

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 29-6-2020

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Ánh Vân- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 6 năm 2020 và ngày 29 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 2 năm 2020 về Chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 158/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐXX-PT ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn T.H, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ X, phường Y, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

Người được chị Nguyễn Thị H ủy quyền:

Ông Đào N.L, sinh năm 1958

Trú tại: Tổ Z, phường TĐ, thành phố T. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê D.N, sinh năm 1965. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ X, phường Y, TP T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn T.D sinh năm 1956. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ K, phường QT, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn T.H là nguyên đơn và Anh Lê D.N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn T.H trình bày:

Ngày 30/10/2018 chị và anh N đã ly hôn, theo quyết định số 587/2018/QĐST – HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố T thì chị là người trực tiếp nuôi dạy con

chung, về phần tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, mục đích để hai vợ chồng thỏa thuận, nhưng nay vợ chồng không thỏa thuận được nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng anh chị sau khi ly hôn.

Chị H xác định: Tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, xây năm 2009, trên diện tích 120m² đất thổ cư, thửa 106b, tờ bản đồ số 21, tại tổ X, phường P, thành phố T, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W173831 do UBND thành phố T cấp ngày 04/11/2002 mang tên hộ ông bà Lê D.N. Nguồn gốc mảnh đất trên là anh chị mua năm 1999, nguồn tiền là do chị vay mượn cô chú bên gia đình chị và số tiền do hai vợ chồng tích cóp, chị xác định đó là tài sản chung của vợ chồng. Đến năm 2009 thì anh chị làm nhà hai tầng trên đất. Các tài sản là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bao gồm: 01 chiếc máy giặt, nhãn hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (trong phòng khách); 01 bộ bàn ghế trong phòng ăn; 01 bộ dàn Karaoke; Còn những đồ dùng lặt vặt khác trong gia đình chị không yêu cầu chia.

Đối với hai chiếc xe máy: 01 chiếc xe máy Honda clik chị quản lý, 01 chiếc xe máy PZO anh N quản lý nên chị không yêu cầu chia. Ngoài ra không có tiền vàng, trang sức quý giá hay gia súc vật nuôi gì.

Nguyên vọng của chị: Chị mong muốn hai bên thỏa thuận với nhau, chị tự tính tài sản chung của vợ chồng cả động sản và bất động sản là 1.100.000.000đ chị xin được ở nhà để trực tiếp nuôi con và tiếp tục duy trì làm hàng may của chị, chị sẽ trích chia chênh lệch tài sản cho anh N là 550.000.000đ.

Về công nợ: Quá trình giải quyết chị H xác định vợ chồng còn nợ chung là: Nợ bà Nguyễn T.D số tiền 140.000.000 đồng và 3 chỉ vàng, nợ bà Nguyễn T.T số tiền 70.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị D 7.000 USD những người này là mẹ đẻ, cô ruột, em họ của chị nên không viết giấy tờ vay, mục đích vay số tiền trên để mua đất và xây nhà nhưng anh N không công nhận nên chị cũng không đề nghị Tòa án giải quyết, chị rút yêu cầu giải quyết về công nợ.

Bị đơn anh Lê D.N trình bày: Anh nhất trí với ý kiến của chị H về phần tài sản chung vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, xây năm 2009, trên diện tích 120m² đất thổ cư, thửa 106b, tờ bản đồ số 21, tại tổ X, phường P, thành phố T, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W173831 do UBND thành phố T cấp ngày 04/11/2002 mang tên hộ ông bà Lê D.N. Các tài sản là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 chiếc máy giặt, nhãn hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trong phòng khách; 01 bộ bàn ghế trong phòng ăn; 01 bộ dàn Karaoke. Anh có nguyện vọng được ở nhà và trích chia cho chị H số tiền là 570.000.000 đồng, lý do anh xin được ở nhà vì anh xác định nguồn tiền là do anh có thu nhập ổn định, hầu hết các tài sản tạo lập được là do anh tạo ra, hơn nữa hiện tại anh không có chỗ ở nào khác, bản thân chị H đi ra khỏi nhà đã tự sắp xếp được chỗ ở.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh N không đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản đối với thửa đất diện tích đất 100m², tại tổ 37, phường QT, thành phố T, đã bán và đã cấp GCN QSD đất cho bà Nguyễn T.D và 01 thửa đất diện tích khoảng gần 160m², ở phường ĐĐ, thành phố T, đất mua chung cùng chị Nguyễn T.P, ở địa chỉ phường ĐQ, thành phố T (là em con nhà cô ruột của chị H) mang tên Nguyễn T.P

Bà Nguyễn T.D xác định việc mua bán thửa đất diện tích đất 100m², tại tổ 37, phường QT, thành phố T là tự nguyện, quá trình mua bán không xảy ra tranh chấp gì, bà đã thanh toán hết khoản tiền cho anh chị H,N. Về khoản nợ 140.000.000 đồng bà không yêu cầu giải quyết, khoản tiền này chị H vay bà sau này, sử dụng vào mục đích lo tiền cho con đi du học, bà xác định khoản nợ chị H anh N vay bà để mua đất đã trả xong.

Với nội dung trên, tại bản án số 158/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Nguyễn T.H.

Giao cho chị H quản lý và sử dụng: 01 ngôi nhà 02 tầng, xây năm 2009, trên diện tích 120m² đất thổ cư, tại thửa 106b, tờ bản đồ số 21, thuộc tổ X, phường P, thành phố T, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W173831 do UBND thành phố T cấp ngày 04/11/2002 mang tên hộ ông bà Lê D.N, chị H có trách nhiệm làm thủ tục chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho chị H sở hữu số tài sản là: 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trong phòng khách ; 01 bộ bàn ghế trong phòng ăn; 01 bộ dàn Karaoke.

Chị H có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho anh N số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

2. Anh N được nhận số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) tiền trích chia chênh lệch tài sản chung từ chị H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định buộc các đương sự phải chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định

Ngày 06/01/2020 anh Lê D.N kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản là nhà và đất tại phường P theo đúng giá tại địa phương và hiện trạng tài sản.

Đất thổ cư tại phường QT là 165m², Tòa sơ thẩm chỉ xác định 100m² là không đúng. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị H và bà D vì có hành vi không đúng.

Mảnh đất ở phường TĐ chị H và bà D tự ý kê khai đền bù với nhà nước, anh N không biết. Đề nghị hủy bản án để giải quyết lại vụ án.

Ngày 06/01/2020 chị Nguyễn T.H kháng cáo với nội dung: Không nhất trí tính giá trị ngôi nhà số 10 tổ X, phường P, thành phố T là 1.100.000.000đồng. Đề nghị xét xử lại theo đúng giá trị tài sản mà Hội đồng thẩm định thành phố đã định giá là 600.074.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/5/2020 Anh Lê D.N giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thành lập Hội đồng định giá lại tài sản chung của anh và chị H. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và ra Quyết định định giá và thành lập Hội đồng định giá lại tài sản của chị H và anh N.

Tại buổi định giá ngày 16/6/2020, anh N cho rằng quyết định số 01/2020/QĐ-ĐG ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ định giá tài sản là nhà, đất tại tổ X phường P, thành phố T thì anh N không nhất trí định giá lại, nếu Tòa án định giá cả thửa đất ở phường QT mà anh và chị H đã bán cho bà D và xác

định số tiền chị H và bà D tự ý kê khai đền bù mảnh đất ở phường TĐ như trong đơn yêu cầu định giá tài sản của anh thì anh nhất trí. Hội đồng định giá tài sản không có cơ sở định giá lại tài sản của anh N.

Ngày 17/6/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị H đề nghị Tòa án tính giá trị tài sản chung của chị và anh N như Hội đồng định giá tài sản đã định giá là 600.074.000đồng và chị xin ở nhà để nuôi con, chị trích chia cho anh N $\frac{1}{2}$ giá trị nhà. Anh N không nhất trí ý kiến của chị H.

Anh N thay đổi một phần nội dung kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N tự xác định trị giá nhà, đất và các tài sản chung của chị H và anh N tại tổ X, phường P, thành phố T theo giá thị trường là 1.800.000.000đồng. Nếu chị H lấy nhà thì trích cho anh 900.000.000đồng còn chị H không lấy nhà thì anh sử dụng nhà và đồng ý trích chia cho chị H 900.000.000đồng. Chị H không nhất trí ý kiến của anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê D.N và chị Nguyễn T.H. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh D.N và chị Nguyễn T.H làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Lê D.N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị nhà, đất, tài sản tại tổ X phường P, thành phố T có giá thực tế là 1,8 tỷ, mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản định giá tài sản ngày 14/11/2019, Hội đồng định giá tài sản đã định giá tổng giá trị nhà và đất là 584.874.905đồng. Định giá các tài sản khác trị giá 15.200.000đồng. Tổng giá trị nhà, đất và tài sản khác là 600.074.905đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 16/12/2019 chị Hương và anh N đều có nguyện vọng được ở nhà nêu trên. Chị H đồng ý trích chia cho anh N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 570.000.000đồng, anh N cũng nguyện vọng được sử dụng nhà và trích chia cho chị H 570.000.000đồng. Tại biên bản phiên tòa ngày 27/12/2019 chị H và anh N đều thống nhất giá trị nhà, đất, tài sản trên đất ở phường P là 1.100.000.000đồng. Anh N không đề nghị định giá theo giá thị trường. Chị H xin ở nhà và trích chia cho anh N 550.000.000đồng. Tòa án

cấp sơ thẩm đã chấp nhận giá trị nhà mà chị H và anh N đã xác định. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ về điều kiện, hoàn cảnh thực tế của mỗi bên, do chị H là người trực tiếp nuôi con chung, bản thân chị H không có chỗ ở khác, không có nghề nghiệp, để tạo điều kiện cho chị H có nơi ở và chăm sóc con chung cũng như tạo điều kiện cho con chung của chị H và anh N có chỗ ở ổn định. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao nhà, đất và tài sản trên đất tại thửa 106b, tờ bản đồ số 21 có diện tích 120m² đất thổ cư, thuộc tổ X, phường P, thành phố T cho chị H sử dụng và chị H có trách nhiệm trích chia giá trị tài sản cho anh N 550.000.000đồng là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Vì vậy, nội dung kháng cáo nêu trên của anh N, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo của anh N đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng đất thổ cư tại phường Q.T là 165m² với bà D và mảnh đất ở phường TĐ mà chị H và bà D tự ý kê khai đền bù với Nhà nước, anh N không biết.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án anh N có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, anh N đã rút yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất có diện tích 100m², tại tổ 37, phường QT, thành phố T, thửa đất này anh N và chị H đã bán cho bà D, bà Nguyễn T.D đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Anh N không đề nghị Tòa án xem xét chia thửa đất diện tích khoảng gần 160m², ở phường TĐ, thành phố T, đất mua chung cùng chị Nguyễn T.P (theo anh N khai), ở địa chỉ phường ĐQ, thành phố T (là em con nhà cô ruột của chị H) mang tên Nguyễn T.P. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với nội dung kháng cáo nêu trên của anh N. Nếu anh N có yêu cầu chia tài sản nêu trên thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Xét kháng cáo của chị H về nội dung đề nghị tính giá trị nhà và đất, tài sản trên đất số 106b, tờ bản đồ số 21 có diện tích 120m² đất thổ cư, thuộc tổ X, phường P theo giá của Hội đồng định giá là 600.074.000đồng. Như đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh N và chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Về lệ phí định giá lại tài sản. Anh N phải chịu theo quy định.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê D.N và chị Nguyễn T.H. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 158/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ: Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; 143; 146; 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 51; 55; 59; 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015; Luật án phí lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/NQ – HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của chị Nguyễn T.H.

Giao cho chị H quản lý và sử dụng: 01 ngôi nhà 02 tầng, xây năm 2009, trên diện tích 120m² đất thổ cư, tại thửa 106b, tờ bản đồ số 21, thuộc tổ X, phường P, thành phố T, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W173831 do UBND thành phố T cấp ngày 04/11/2002 mang tên hộ ông bà Lê D.N, chị H có trách nhiệm làm thủ tục chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho chị H sở hữu số tài sản là: 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế gỗ xoan trong phòng khách ; 01 bộ bàn ghế trong phòng ăn; 01 bộ dàn Karaoke.

Chị H có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho anh N số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

2. Anh N được nhận số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) tiền trích chia chênh lệch tài sản chung từ chị H.

Kể từ ngày án có hiệu lực, anh N có đơn yêu cầu thi hành án mà chị H chậm thi hành án (đối với khoản tiền trích chia tài sản) thì chị H còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn T.H phải nộp 26.000.000 (Hai mươi sáu triệu đồng) án phí DSST vào Ngân sách Nhà nước được trừ vào 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007337 ngày 25/2/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chị H còn phải nộp 8.000.000 (Tám triệu) đồng.

Anh N phải nộp 26.000.000 (Hai mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí phúc thẩm vào ngân sách Nhà nước. Anh N được trừ từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002629 ngày 16/01/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T. Anh N phải chịu 2.800.000đồng lệ phí định giá lại tài sản vào ngày 16/6/2020 (đã nộp xong).

Chị H phải nộp 300.000đồng án phí phúc thẩm, được trừ từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002620 ngày 14/01/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương